

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu –  
Nước Giải Khát Sài Gòn**

Các báo cáo tài chính riêng

31 tháng 12 năm 2011

# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 47

# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Thi	Chủ tịch	
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên	
Ông Ian McNeillagec	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên	
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2011
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2011
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2011

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên

# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Giám đốc nhà máy
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy
Ông Lê Hồng Xanh	Giám đốc điều hành
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành
Ông Trần Đức Hòa	Giám đốc điều hành
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Giám đốc điều hành
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Bá Thi	Từ nhiệm ngày 29 tháng 2 năm 2012
Ông Nguyễn Quang Minh	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 2 năm 2012

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc của Tổng Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Đại diện Ban Giám đốc: 



Nguyễn Quang Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2012

Số tham chiếu: 60876373/ 15046818

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được trình bày từ trang 5 đến 47 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến kiểm toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 2* của các báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày việc Tổng Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty.

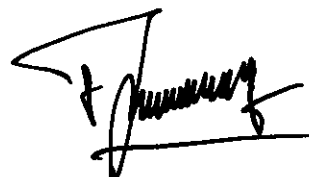




Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2012



Lê Vũ Trường  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1588/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.224.682.284.091</b>	<b>3.500.152.632.562</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>99.086.525.804</b>	<b>161.560.896.749</b>
111	1. Tiền		99.086.525.804	161.560.896.749
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>2.538.285.321.533</b>	<b>2.147.153.193.575</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.538.285.321.533	2.147.153.193.575
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.220.403.686.447</b>	<b>930.829.559.228</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	707.235.114.121	513.463.794.920
132	2. Trả trước cho người bán	7	119.117.350.676	92.732.252.163
135	3. Các khoản phải thu khác	8	441.325.043.357	329.500.122.500
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(47.273.821.707)	(4.866.610.355)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>274.176.282.979</b>	<b>232.904.245.410</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	301.977.496.353	255.090.540.241
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(27.801.213.374)	(22.186.294.831)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>92.730.467.328</b>	<b>27.704.737.600</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		862.117.649	9.700.116.970
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1.588.115.578
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	28.2	75.726.443.328	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	16.141.906.351	16.416.505.052

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.396.990.751.493</b>	<b>7.689.647.857.113</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>3.260.435.288.136</b>	<b>3.154.327.491.116</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.680.974.674.172	1.632.757.186.098
222	Nguyên giá		2.805.444.531.463	2.676.015.585.075
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.124.469.857.291)	(1.043.258.398.977)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.510.368.256.869	1.496.317.864.782
228	Nguyên giá		1.536.616.504.667	1.518.224.759.651
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.248.247.798)	(21.906.894.869)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	69.092.357.095	25.252.440.236
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>3.579.569.013.637</b>	<b>3.898.312.772.438</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.104.331.351.131	2.104.331.351.131
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		1.080.969.159.829	1.080.969.159.829
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.321.156.713.136	1.321.156.713.136
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(926.888.210.459)	(608.144.451.658)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>556.986.449.720</b>	<b>637.007.593.559</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	556.986.449.720	635.467.314.489
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	-	1.540.279.070
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.621.673.035.584</b>	<b>11.189.800.489.675</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

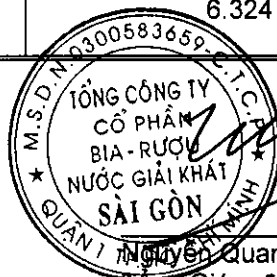
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.728.931.634.788</b>	<b>3.756.942.048.001</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.675.603.083.837</b>	<b>3.704.052.725.136</b>
312	1. Phải trả người bán	16	793.140.077.116	566.805.857.483
313	2. Người mua trả tiền trước		907.748.614	270.664.420
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	171.204.664.998	162.616.087.818
315	4. Phải trả người lao động		64.001.703.838	63.240.176.149
316	5. Chi phí phải trả	18	50.899.285.171	19.256.717.707
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	1.524.644.702.716	2.813.987.687.228
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	70.804.901.384	77.875.534.331
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>53.328.550.951</b>	<b>52.889.322.865</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	21	51.602.316.000	51.602.316.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.726.234.951	1.287.006.865
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>8.892.741.400.796</b>	<b>7.432.858.441.674</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>8.892.741.400.796</b>	<b>7.432.858.441.674</b>
411	1. Vốn cổ phần		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		119.357.020.851	-
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		279.362.812.657	191.230.503.662
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.081.209.707.288	828.816.078.012
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.621.673.035.584</b>	<b>11.189.800.489.675</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại:			
- Đô la Mỹ (US\$)		11.724	4.127.035
- Euro (EUR)		6.324	66.470

Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	8.421.822.955.448	7.214.862.384.849
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.618.676.994.757)	(1.592.742.150.995)
10	3. Doanh thu thuần	23.1	6.803.145.960.691	5.622.120.233.854
11	4. Giá vốn hàng bán	24, 27	(6.270.208.962.404)	(4.864.811.874.077)
20	5. Lợi nhuận gộp		532.936.998.287	757.308.359.777
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	2.420.002.183.344	2.438.262.705.918
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(350.606.924.853) -	(234.424.429.893) -
24	8. Chi phí bán hàng	27	(266.740.370.025)	(194.029.429.449)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(122.042.119.123)	(55.991.742.036)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.213.549.767.630	2.711.125.464.317
31	11. Thu nhập khác	26	22.663.624.111	10.747.119.043
32	12. Chi phí khác	26	(35.022.483.242)	(17.003.598.038)
40	13. Lỗ khác	26	(12.358.859.131)	(6.256.478.995)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		2.201.190.908.499	2.704.868.985.322
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(13.758.939.409)	(75.136.808.730)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(1.540.279.070)	794.839.883
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.185.891.690.020	2.630.527.016.475

Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

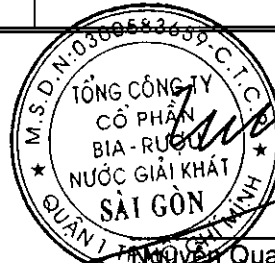
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.201.190.908.499</b>	<b>2.704.868.985.322</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12	207.867.919.727	235.159.705.032
03	Các khoản dự phòng		366.765.888.696	159.861.831.569
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(3.940.989.507)	6.161.116.279
05	Lãi từ thanh lý tài sản cố định		(8.423.275.040)	(416.810.657)
06	Thu nhập cổ tức	23.2	(2.141.978.612.620)	(2.244.277.214.300)
07	Thu nhập tiền lãi		(261.267.491.266)	(181.459.904.612)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>360.214.348.489</b>	<b>679.897.708.633</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(201.410.440.093)	(112.495.813.094)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(46.886.956.112)	13.750.932.359
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		252.410.758.739	(1.065.182.248.502)
12	Giảm chi phí trả trước		87.318.864.090	70.199.268.768
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(97.955.948.438)	(28.700.159.633)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		768.267	265.020.040.997
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(91.803.177.845)	(267.290.684.760)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>261.888.217.097</b>	<b>(444.800.955.232)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(315.433.417.921)	(194.806.072.005)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	26	9.897.980.000	889.909.091
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(391.132.127.958)	(1.166.425.193.575)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con và các công ty liên kết		-	(169.035.000.000)
25	Tiền chi đầu tư dài hạn vào cổ phiếu		-	(2.290.740.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.296.083.366.922	2.833.134.762.254
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.599.415.801.043</b>	<b>1.303.967.665.765</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
36	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(1.923.772.320.900)	(1.090.679.241.470)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.923.772.320.900)	(1.090.679.241.470)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(62.468.302.760)	(231.512.530.937)
60	Tiền đầu năm		161.560.896.749	393.131.080.388
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.068.185)	(57.652.702)
70	Tiền cuối năm	4	99.086.525.804	161.560.896.749

Nguyễn Tiên Dũng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 901 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 909).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

Tổng Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày trong *Thuyết minh số 14* (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"). Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các năm trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính riêng như được trình bày trong các *Thuyết minh số 31 và 32*.

**3.2 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc & thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	-

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.9 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp giá gốc ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Tổng Công ty.

#### 3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Tổng Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.11 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

#### **3.12 Dự phòng các khoản đầu tư**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 "Chuẩn mực chung". Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính và Công văn số 7728/BTC-TCND ngày 7 tháng 6 năm 2010 của Bộ Tài chính với mức trích lập 3% tổng quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty trích lập và nộp bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

#### **3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

Tổng Công ty chưa áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") cho năm hiện hành do CMKTVN số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỉ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") vẫn còn hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính và sự khác biệt trong việc áp dụng Thông tư 201 và CMKTVN số 10 đang được Tổng Công ty áp dụng nhất quán với các năm trước là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

#### **3.16 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước.

#### 3.18 *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

#### 3.19 *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

#### 3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

#### 3.21 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.22 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc hoặc giá trị đánh giá lại theo biên bản cổ phần hóa Tổng Công ty nhà nước.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá trị đánh giá lại theo biên bản cổ phần hóa Tổng Công ty nhà nước.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí trích trước và các khoản phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	15.488.544	10.019.535
Tiền gửi ngân hàng	99.071.037.260	161.550.877.214
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>99.086.525.804</b>	<b>161.560.896.749</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chủ yếu thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên một tháng và dưới một năm với lãi suất bình quân 14%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	566.050.405.277	435.647.432.656
Phải thu từ các bên thứ ba	141.184.708.844	77.816.362.264
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>707.235.114.121</b>	<b>513.463.794.920</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	252.720.400	27.244.952.362
Trả trước cho các bên thứ ba	118.864.630.276	65.487.299.801
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>119.117.350.676</b>	<b>92.732.252.163</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm ( <i>Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33</i> )
Phải thu cổ tức các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	338.814.230.876	219.341.637.488
Phải thu cổ tức các bên khác	14.112.689.771	8.951.847.600
Các khoản phải thu liên quan đến cổ phần hóa ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	45.786.016.861	45.786.016.861
Dự thu lãi tiền gửi	4.029.181.525	21.858.821.483
Dự thu lãi từ trái phiếu và cho vay	15.433.835.408	15.074.894.045
Phải thu khác	23.149.088.916	18.486.905.023
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>441.325.043.357</b>	<b>329.500.122.500</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
Hàng mua đang đi đường	81.193.679.602	37.978.141.480
Nguyên vật liệu	133.562.705.674	143.560.659.477
Công cụ, dụng cụ	72.635.975	83.331.349
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.001.458.632	71.897.027.041
Thành phẩm	1.147.016.470	1.571.380.894
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>301.977.496.353</u></b>	<b><u>255.090.540.241</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	22.186.294.831	30.741.488.967
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	5.614.918.543	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(8.555.194.136)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	<u>27.801.213.374</u>	<u>22.186.294.831</u>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
Tài sản thiếu chờ xử lý	14.500.395.911	14.461.457.082
Tạm ứng cho nhân viên	1.626.510.440	1.954.279.703
Tài sản ngắn hạn khác	15.000.000	768.267
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.141.906.351</u></b>	<b><u>16.416.505.052</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa &amp; vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc &amp; thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	432.792.997.106	2.160.723.462.200	34.261.961.435	48.237.164.334	2.676.015.585.075
Mua trong năm	1.044.555.366	1.755.614.982	5.460.575.000	3.011.210.005	11.271.955.353
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	53.123.063.311	188.701.646.214	22.109.857	82.981.311	241.929.800.693
Thanh lý, nhượng bán	(263.589.666)	(120.036.018.253)	(1.408.450.000)	(2.064.751.739)	(123.772.809.658)
Số cuối năm	<u>486.697.026.117</u>	<u>2.231.144.705.143</u>	<u>38.336.196.292</u>	<u>49.266.603.911</u>	<u>2.805.444.531.463</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	23.408.307.004	337.861.416.286	20.781.362.800	15.651.332.174	397.702.418.264
<i>Chờ thanh lý</i>	-	145.070.342.936	3.109.042.303	2.631.417.135	150.810.802.374
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
Số đầu năm	115.240.128.403	884.286.291.730	18.786.323.084	24.945.655.760	1.043.258.398.977
Khấu hao trong năm	37.352.008.257	156.977.408.710	3.884.110.039	5.313.039.792	203.526.566.798
Thanh lý, nhượng bán	(263.589.656)	(118.594.563.297)	(1.375.199.995)	(2.081.755.536)	(122.315.108.484)
Số cuối năm	<u>152.328.547.004</u>	<u>922.669.137.143</u>	<u>21.295.233.128</u>	<u>28.176.940.016</u>	<u>1.124.469.857.291</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	<u>317.552.868.703</u>	<u>1.276.437.170.470</u>	<u>15.475.638.351</u>	<u>23.291.508.574</u>	<u>1.632.757.186.098</u>
Số cuối năm	<u>334.368.479.113</u>	<u>1.308.475.568.000</u>	<u>17.040.963.164</u>	<u>21.089.663.895</u>	<u>1.680.974.674.172</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VNĐ
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	1.493.162.915.251	25.061.844.400	1.518.224.759.651
Mua trong năm	-	598.435.148	598.435.148
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	17.793.309.868	17.793.309.868
Số cuối năm	<u>1.493.162.915.251</u>	<u>43.453.589.416</u>	<u>1.536.616.504.667</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	22.580.547.566	22.580.547.566
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số dư đầu năm	-	21.906.894.869	21.906.894.869
Tăng trong năm	-	4.341.352.929	4.341.352.929
Số cuối năm	-	<u>26.248.247.798</u>	<u>26.248.247.798</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>1.493.162.915.251</u>	<u>3.154.949.531</u>	<u>1.496.317.864.782</u>
Số cuối năm	<u>1.493.162.915.251</u>	<u>17.205.341.618</u>	<u>1.510.368.256.869</u>

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng số tiền là 1.492.547.178.700 VNĐ (*Thuyết minh số 19*) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

Chi tiết các lô đất này được trình bày như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích sử dụng	Tình trạng pháp lý	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)
1	6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	6.080,2	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	Đất sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.	13.867.389.100
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>1.492.547.178.700</b>

Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1 đã được đánh giá lại theo giá trị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 VNĐ. Tuy nhiên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty chưa có ý kiến chính thức về việc có tiếp nhận lô đất này và chấp nhận thanh toán toàn bộ số tiền nói trên hay không do kế hoạch quản lý và sử dụng lô đất này vẫn chưa đưa phê duyệt.

Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam vẫn được giữ nguyên theo giá trị được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là 757.167.306.000 VNĐ.

Tổng Công ty chưa trích khấu hao cho các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong năm với số tiền là 6.618.091.485 VNĐ (Năm 2010: 6.504.983.945 VNĐ) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	34.004.305.912	6.329.190.920
Dự án bồn lên men	9.183.066.739	9.111.068.986
Dự án hệ thống xử lý nước nấu	7.854.754.888	-
Dự án khác	18.050.229.556	9.812.180.330
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>69.092.357.095</b>	<b>25.252.440.236</b>

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con ( <i>Thuyết minh 14.1</i> )	2.104.331.351.131	2.104.331.351.131
Đầu tư vào công ty liên kết ( <i>Thuyết minh 14.2</i> )	1.080.969.159.829	1.080.969.159.829
Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu	648.262.556.505	904.306.271.708
- Đầu tư trái phiếu	276.618.016.000	276.618.016.000
- Đầu tư dài hạn khác	396.276.140.631	140.232.425.428
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(926.888.210.459)	(608.144.451.658)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.579.569.013.637</b>	<b>3.898.312.772.438</b>

Các khoản đầu tư cổ phiếu chủ yếu là các khoản đầu tư vào các ngân hàng thương mại, các quỹ đầu tư, các công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán... được trình bày như sau:

Bên nhận đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Ngân hàng TMCP Phương Đông	8.849.328	216.579.320.000	8.849.328	216.579.320.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	4.733.546	136.265.460.000	4.733.546	136.265.460.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	8.728.051	97.209.686.505	7.459.873	97.209.686.505
Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	1.086.000	71.032.000.000	1.086.000	71.032.000.000
Các công ty khác	3.755.514	127.176.090.000	11.101.010	383.219.805.203
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.152.439</b>	<b>648.262.556.505</b>	<b>33.229.757</b>	<b>904.306.271.708</b>

Tổng Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại với mức lãi suất trong khoảng từ 6% đến 12,4% (2010: 6% đến 9,8%) một năm và đáo hạn trong khoảng từ 2012 đến 2016.

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản cho các công ty khác vay hưởng lãi suất trong khoảng từ 1,8% đến 6,6% (2010: 1,8% đến 6,6%) một năm trong đó chủ yếu là các khoản cho Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây vay trị giá 95.232.425.428 VNĐ (*Thuyết minh số 29*) với lãi suất 1,8% và các khoản đầu tư dài hạn khác.

# Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO (SATRACO)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	642.806.656.300	100%	642.806.656.300	Hồ Chí Minh
Quỹ Đầu tư tăng trưởng Sabeco	Đầu tư chứng khoán	68%	294.538.458.557	68%	294.538.458.557	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	229.731.316.208	51%	229.731.316.208	Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	51%	229.500.000.000	51%	229.500.000.000	Nghệ An
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	51%	225.420.000.000	51%	225.420.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	114.733.625.322	51%	114.733.625.322	Cần Thơ
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	51%	91.800.000.000	51%	91.800.000.000	Hà Nội
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	51%	80.895.268.785	51%	80.895.268.785	Nghệ Tĩnh
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO (MESAB Co.Ltd)	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	59.365.663.691	100%	59.365.663.691	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	51%	57.433.094.770	51%	57.433.094.770	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát	51%	34.280.058.137	51%	34.280.058.137	Hà Nam
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	51%	26.176.512.179	51%	26.176.512.179	Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	51%	17.650.697.182	51%	17.650.697.182	Phú Thọ
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.104.331.351.131</b>		<b>2.104.331.351.131</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	335.971.520.968	29%	335.971.520.968	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,2%	189.507.130.000	20,2%	189.507.130.000	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất Ion nhôm	30%	151.198.380.827	30%	151.198.380.827	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	31%	106.972.472.407	31%	106.972.472.407	Bình Định
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	86.338.395.824	30%	86.338.395.824	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	43.111.007.200	25%	43.111.007.200	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45%	31.632.170.530	45%	31.632.170.530	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận chuyển	25%	29.085.727.925	25%	29.085.727.925	Hồ Chí Minh
Công ty TNHH San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	26.212.239.000	35%	26.212.239.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	20%	25.000.000.000	20%	25.000.000.000	Hà Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết** (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm
		% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	% sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	25.000.000.000	20%	25.000.000.000	Phú Thọ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Hạ tầng KCN SABECO	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	25%	11.488.606.591	25%	11.488.606.591	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	20%	5.753.829.969	20%	5.753.829.969	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sabeco	Thành lập và quản lý các công ty quỹ, công ty chứng khoán và các danh mục quản lý	20%	5.000.000.000	20%	5.000.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP SABECO	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	20%	4.725.000.000	20%	4.725.000.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai (*)	Sản xuất, kinh doanh nước khoáng và nước giải khát	36%	2.148.384.000	36%	2.148.384.000	Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bãi Bình Tây	Sản xuất hộp, thùng bằng carton, nhựa và kim loại	20%	1.824.294.588	20%	1.824.294.588	Hồ Chí Minh
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>1.080.969.159.829</u></b>		<b><u>1.080.969.159.829</u></b>	

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ					
	<i>Lợi thế kinh doanh</i>	<i>Bao bì sử dụng nhiều lần</i>	<i>Tài sản chờ mang đi đầu tư</i>	<i>Tiền thuê đất trả trước</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	381.257.602.187	33.623.381.652	51.602.316.000	168.920.267.650	63.747.000	635.467.314.489
Tăng trong năm	-	10.463.426.937	-	-	16.000.000	10.479.426.937
Điều chỉnh khi quyết toán dự án	-	-	-	1.295.725.962	-	1.295.725.962
Phân bổ trong năm	(51.989.673.024)	(21.216.088.360)	-	(4.102.827.151)	(35.906.875)	(77.344.495.410)
Điều chỉnh khi quyết toán dự án	-	-	-	(12.911.522.258)	-	(12.911.522.258)
Số dư cuối năm	<u>329.267.929.163</u>	<u>22.870.720.229</u>	<u>51.602.316.000</u>	<u>153.201.644.203</u>	<u>43.840.125</u>	<u>556.986.449.720</u>

Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tự tạo ra bởi Tổng Công ty từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà Nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà Nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

Bao bì sử dụng nhiều lần bao gồm chai két và thùng. Nguyên giá của bao bì sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào các công ty khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	150.641.099.190	188.558.372.854
Phải trả các bên thứ ba	642.498.977.926	378.247.484.629
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>793.140.077.116</b>	<b>566.805.857.483</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm ( <i>Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33</i> )
Thuế tiêu thụ đặc biệt	147.716.888.346	129.797.643.169
Thuế giá trị gia tăng	15.742.581.656	14.018.438.387
Thuế đất	3.457.332.329	3.457.332.328
Thuế nhập khẩu	1.104.352.015	1.130.433.118
Thuế thu nhập cá nhân	284.192.013	1.704.108.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.470.565.701
Các khoản khác	2.899.318.639	4.037.566.818
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>171.204.664.998</b>	<b>162.616.087.818</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm ( <i>Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33</i> )
Chi phí phải trả để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	35.810.961.364	15.246.474.911
Chi phí bảo trì	8.048.992.645	-
Chi phí khuyến mãi	6.236.321.163	3.280.106.968
Chi phí khác	803.009.999	730.135.828
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.899.285.171</b>	<b>19.256.717.707</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (Thuyết minh số 12)	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
Cổ tức phải trả cho Bộ Công thương	-	1.149.038.268.000
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	11.136.423.181	11.136.423.181
Kinh phí công đoàn	3.100.263.860	4.415.474.165
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	1.267.284.825	134.725.151.725
Các khoản khác	16.593.552.150	22.125.191.457
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.524.644.702.716</u></b>	<b><u>2.813.987.687.228</u></b>

Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	77.875.534.331	16.702.647.332
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	84.732.544.898	130.731.873.741
Sử dụng quỹ	(91.803.177.845)	(69.558.986.742)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>70.804.901.384</u></b>	<b><u>77.875.534.331</u></b>

**21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Nợ phải trả dài hạn khác thể hiện là khoản tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VNĐ				
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>					
Số đầu năm	6.412.811.860.000	-	61.587.683.714	831.407.818.121	7.305.807.361.835
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.630.527.016.475	2.630.527.016.475
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	(1.090.181.690.895)	(1.090.181.690.895)
Tạm ứng cổ tức năm 2010	-	-	-	(1.282.562.372.000)	(1.282.562.372.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(130.731.873.741)	(130.731.873.741)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	129.642.819.948	(129.642.819.948)	-
Số cuối năm	<u>6.412.811.860.000</u>	<u>-</u>	<u>191.230.503.662</u>	<u>828.816.078.012</u>	<u>7.432.858.441.674</u>
<b>Năm nay:</b>					
Số đầu năm	6.412.811.860.000	-	191.230.503.662	828.816.078.012	7.432.858.441.674
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.185.891.690.020	2.185.891.690.020
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	(641.276.186.000)	(641.276.186.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(84.732.544.898)	(84.732.544.898)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	119.357.020.851	-	(119.357.020.851)	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	88.132.308.995	(88.132.308.995)	-
Số cuối năm	<u>6.412.811.860.000</u>	<u>119.357.020.851</u>	<u>279.362.812.657</u>	<u>2.081.209.707.288</u>	<u>8.892.741.400.796</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Vốn cổ phần**

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, v.v.

Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng mệnh giá VNĐ	Số cổ phiếu phổ thông	Tổng mệnh giá VNĐ	Số cổ phiếu phổ thông
Bộ Công thương	5.745.191.340.000	574.519.134	5.745.191.340.000	574.519.134
Các cổ đông khác	667.620.520.000	66.762.052	667.620.520.000	66.762.052
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.412.811.860.000</b>	<b>641.281.186</b>	<b>6.412.811.860.000</b>	<b>641.281.186</b>

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>8.421.822.955.448</b>	<b>7.214.862.384.849</b>
Trong đó:		
<i>Doanh thu thành phẩm</i>	4.321.565.295.970	4.247.081.018.475
<i>Doanh thu nguyên vật liệu và hàng hóa</i>	4.025.114.096.780	2.914.402.509.868
<i>Doanh thu tiêu dùng nội bộ</i>	43.404.785.654	20.956.390.063
<i>Doanh thu bán bao bì sử dụng nhiều lần</i>	-	9.399.513.091
<i>Doanh thu khác</i>	31.738.777.044	23.022.953.352
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(1.618.676.994.757)</b>	<b>(1.592.742.150.995)</b>
Trong đó:		
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(1.618.670.913.502)	(1.592.521.577.301)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(6.081.255)	(220.573.694)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.803.145.960.691</b>	<b>5.622.120.233.854</b>
Trong đó:		
<i>Doanh thu thành phẩm</i>	2.702.888.301.213	2.654.338.867.480
<i>Doanh thu nguyên vật liệu và hàng hóa</i>	4.025.114.096.780	2.914.402.509.868
<i>Doanh thu tiêu dùng nội bộ</i>	43.404.785.654	20.956.390.063
<i>Doanh thu bán bao bì sử dụng nhiều lần</i>	-	9.399.513.091
<i>Doanh thu khác</i>	31.738.777.044	23.022.953.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**23. DOANH THU (tiếp theo)**

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.141.978.612.620	2.244.277.214.300
Lãi tiền gửi	231.776.181.851	154.164.640.693
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	29.491.309.415	26.650.690.702
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.636.348.384	12.121.418.954
Khác	119.731.074	1.048.741.269
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.420.002.183.344</u></b>	<b><u>2.438.262.705.918</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.005.643.666.103	2.917.884.825.458
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.202.533.462.884	1.928.805.170.188
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	43.404.785.654	20.956.390.063
Giá vốn bao bì sử dụng nhiều lần	-	5.628.873.874
Giá vốn khác	13.012.129.220	91.808.630
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	5.614.918.543	(8.555.194.136)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.270.208.962.404</u></b>	<b><u>4.864.811.874.077</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	318.743.758.801	185.411.019.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.724.386.071	49.012.310.761
Chi phí tài chính khác	138.779.981	1.100.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>350.606.924.853</u></b>	<b><u>234.424.429.893</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
<b>Thu nhập khác</b>	<b>22.663.624.111</b>	<b>10.747.119.043</b>
Thanh lý tài sản cố định	9.897.980.000	889.909.091
Tiền bồi thường hợp đồng	3.287.315.580	3.359.297.881
Bán phế liệu	1.921.745.112	5.421.322.014
Khác	7.556.583.419	1.076.590.057
<b>Chi phí khác</b>	<b>(35.022.483.242)</b>	<b>(17.003.598.038)</b>
Khấu hao tài sản cố định không dùng trong sản xuất kinh doanh	(1.990.665.114)	(7.478.189.906)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(1.474.704.960)	(473.098.434)
Các khoản phạt	(6.667.231.709)	(4.292.350.942)
Khác	(24.889.881.459)	(4.759.958.756)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>(12.358.859.131)</b>	<b>(6.256.478.995)</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.673.306.751.317	4.289.218.156.633
Chi phí nhân công	217.872.733.379	213.207.093.855
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 11 và 12)	207.867.919.727	235.159.705.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.543.055.717	246.465.201.905
Chi phí khác	135.400.991.412	130.782.888.137
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.658.991.451.552</b>	<b>5.114.833.045.562</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 25% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay	VNĐ Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.758.939.409	49.659.847.603
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	25.476.961.127
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.758.939.409</b>	<b>75.136.808.730</b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm nay	VNĐ Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>2.201.190.908.499</b>	<b>2.704.868.985.322</b>
<b>Điều chỉnh cho:</b>		
Chi phí khấu trừ lợi thế kinh doanh	51.989.673.024	51.989.673.027
Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(3.906.290.032)
Thu nhập cổ tức	(2.141.978.612.620)	(2.244.277.214.300)
Các chi phí khác không được khấu trừ	20.317.942.186	13.873.620.793
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>131.519.911.089</b>	<b>522.548.774.810</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>32.879.977.772</b>	<b>130.637.193.703</b>
Thuế TNDN được ưu đãi và miễn giảm của Nhà máy bia Nguyễn Chí Thanh và Sài Gòn – Củ Chi	(19.121.038.363)	(80.977.346.100)
Điều chỉnh thuế TNDN theo biên bản quyết toán thuế cho năm 2008 và 2009	-	25.476.961.127
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>13.758.939.409</b>	<b>75.136.808.730</b>
Thuế TNDN phải trả (phải thu) năm trước	8.470.565.701	(37.966.083.396)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(97.955.948.438)	(28.700.159.633)
<b>Thuế TNDN (phải thu) phải trả cuối năm</b>	<b>(75.726.443.328)</b>	<b>8.470.565.701</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.540.279.070	(1.540.279.070)

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	104.501.809.283
		Thu nhập cổ tức	25.882.500.000
		Cổ tức đã nhận	18.487.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	119.774.908.548
		Cổ tức đã nhận	8.964.350.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nam	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	11.407.618.238
		Thu nhập cổ tức	12.679.190.000
		Cổ tức đã nhận	12.678.190.000
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	141.660.006.145
		Thu nhập cổ tức	5.994.495.000
		Cổ tức đã nhận	9.832.671.295
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	58.861.739.847
		Thu nhập cổ tức	27.310.500.000
		Cổ tức đã nhận	16.600.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	451.643.579.808
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	361.938.540.044
		Thu nhập cổ tức	18.360.000.000
		Cổ tức đã nhận	9.180.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO	Công ty con	Bán bia và nguyên vật liệu	4.320.102.085.970
		Mua bao bì	14.909.514.440
		Thu nhập cổ tức	1.881.636.823.050
		Cổ tức đã nhận	1.779.426.023.675
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	9.748.192.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	9.594.958.078
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	9.829.505.693
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	22.283.978.182
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Đông	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	12.084.758.000
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO	Công ty con	Dịch vụ bảo trì	70.304.843.597
		Thu nhập cổ tức	3.007.840.117
		Cổ tức đã nhận	2.892.358.968
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.685.213.900
		Cổ tức đã nhận	5.688.248.301
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	358.207.733.148
Công ty Cổ phần Bao bì SABECO - Sông Lam	Bên liên quan	Mua bao bì	1.008.832.835.978
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	350.959.782.276
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Công ty liên kết	Chi phí vận chuyển và lắp đặt	15.293.500.000
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	304.607.277.902
		Thu nhập cổ tức	11.453.350.812
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Công ty liên kết	Cổ tức đã nhận	11.453.350.812
		Mua bao bì	920.598.744.991
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	80.147.343.297
		Cổ tức đã nhận	80.147.343.297
		Mua bao bì	113.751.558.900
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua bao bì	28.276.180.900
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	914.925.769.471
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	146.401.019.090
		Thu nhập cổ tức	14.633.367.112
		Cổ tức đã nhận	14.631.167.112
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bạc Liêu	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	69.874.255.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thù lao và tiền thưởng cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	<u>5.895.000.000</u>	<u>5.625.000.000</u>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	VNĐ		
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (Phải trả)
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Công ty con	Doanh thu bán hàng	13.156.663.122
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Công ty con	Doanh thu bán hàng	23.978.583.533
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Công ty con	Doanh thu bán hàng	13.129.119.429
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Công ty con	Doanh thu bán hàng	10.232.112.705
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Công ty con	Doanh thu bán hàng	60.990.867.178
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng	46.223.270.082
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO	Công ty con	Doanh thu bán hàng	125.454.467.369
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	50.151.486.974
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Thọ	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	51.157.547.081
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Tây Đô	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	41.311.022.182
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	98.157.515.850
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	22.689.901.982
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	8.119.038.190
Các công ty khác	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	<u>1.298.809.600</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>566.050.405.277</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (Phải trả)
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bãi Bình Tây	Công ty liên kết	Mua vật liệu	<u>252.720.400</u>
<b>Phải thu cổ tức</b>			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Công ty con	Cổ tức phải thu	14.790.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Công ty con	Cổ tức phải thu	10.710.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Công ty con	Cổ tức phải thu	9.180.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO	Công ty con	Cổ tức phải thu	298.593.422.535
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO	Công ty con	Cổ tức phải thu	1.540.808.341
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	4.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>338.814.230.876</u></b>
<b>Phải thu liên quan đến cổ phần hóa</b>			
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa	13.164.847.362
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	31.497.183.467
Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	<u>1.123.986.032</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>45.786.016.861</u></b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty con	Cho vay	<u>95.232.425.428</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (Phải trả)
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO - Miền Bắc	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	(4.096.707.605)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO - Bắc Trung Bộ	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	(2.800.432.153)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Miền Trung	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	(2.679.672.000)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Tây Nguyên	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	(2.693.232.000)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO - Nam Trung Bộ	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	(5.694.168.000)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Miền Đông	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	(10.063.975.200)
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SABECO	Công ty con	Chi phí bảo trì	(12.363.126.692)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Công ty liên kết	Chi phí lắp đặt máy móc thiết bị	(3.061.575.000)
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua bao bì	(11.609.795.120)
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua bao bì	(95.336.415.420)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SABECO	Công ty con	Mua bao bì	(242.000.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>(150.641.099.190)</u></b>
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO - Miền Bắc	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	(5.259.987.440)
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO - Sông Hậu	Công ty con	Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả thay	(3.553.426.797)
Các công ty khác	Bên liên quan		<u>(2.631.997.410)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>(11.445.411.647)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 30. CÁC CAM KẾT

#### Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Tổng Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê đất tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản chi phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dưới một năm	2.068.430.555	1.880.138.624
Từ một đến năm năm	8.273.722.218	7.520.554.496
Trên năm năm	<u>65.481.411.116</u>	<u>61.400.691.498</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>75.823.563.889</u></b>	<b><u>70.801.384.618</u></b>

#### Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty có khoản cam kết 237.329.999.272 VND (31 tháng 12 năm 2010 là 433.026.578.942 VND) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động của Tổng Công ty.

### 31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có khả năng gặp các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ phải trả, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngân hàng đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>		
VNĐ	300	79.185.606.940
VNĐ	-300	(79.185.606.940)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>		
VNĐ	300	69.261.422.710
VNĐ	-300	(69.261.422.710)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ đối với các công cụ tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường (tiếp theo)***

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 262.243.138.300 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 422.040.593.900 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 26.224.313.830 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 42.204.059.390 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 26.224.313.830 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 42.204.059.390 đồng Việt Nam).

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình chủ yếu bao gồm tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tổng Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

*Dưới 1 năm*

**31 tháng 12 năm 2011**

Phải trả người bán	793.140.077.116
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	50.899.285.171
	<u>844.039.362.287</u>

**31 tháng 12 năm 2010**

Phải trả người bán	566.805.857.483
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	19.256.717.707
	<u>586.062.575.190</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

***Tài sản đảm bảo***

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền gửi ngắn hạn	2.538.285.321.533	-	2.147.153.193.575	-	2.538.285.321.533	2.147.153.193.575
Phải thu khách hàng	707.235.114.121	(687.915.844)	513.463.794.920	(687.915.844)	706.547.198.277	512.775.879.076
Phải thu khác	441.325.043.357	(14.824.825.251)	329.500.122.500	(4.035.371.948)	426.500.218.106	325.464.750.552
Các khoản đầu tư dài hạn	1.321.156.713.136	(504.707.713.372)	1.321.156.713.136	(369.861.569.911)	816.448.999.764	951.295.143.225
Tiền	99.086.525.804	-	161.560.896.749	-	99.086.525.804	161.560.896.749
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.107.088.717.951</b>	<b>(520.220.454.467)</b>	<b>4.472.834.720.880</b>	<b>(374.584.857.703)</b>	<b>4.586.868.263.484</b>	<b>4.098.249.863.177</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Phải trả người bán	793.140.077.116	-	566.805.857.483	-	793.140.077.116	566.805.857.483
Phải trả khác	50.899.285.171	-	19.256.717.707	-	50.899.285.171	19.256.717.707
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>844.039.362.287</b>	<b>-</b>	<b>586.062.575.190</b>	<b>-</b>	<b>844.039.362.287</b>	<b>586.062.575.190</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và phải trả tài chính không được đánh giá và quyết định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**33. ĐIỀU CHỈNH LẠI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM TRƯỚC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu của các báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo biên bản ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Kiểm toán nhà nước.

	<i>Số trình bày trước đây</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>VNĐ Số trình bày lại</i>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG</b>			
Các khoản phải thu khác	327.920.818.343	1.579.304.157	329.500.122.500
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.704.512.667)	2.837.902.312	(4.866.610.355)
Hàng tồn kho	251.773.790.762	3.316.749.479	255.090.540.241
Tài sản ngắn hạn khác	16.404.171.116	12.333.936	16.416.505.052
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>11.182.054.199.791</b>	<b>7.746.289.884</b>	<b>11.189.800.489.675</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	166.166.371.257	(3.550.283.439)	162.616.087.818
Chi phí phải trả	46.019.916.296	(26.763.198.589)	19.256.717.707
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	2.813.598.532.840	389.154.388	2.813.987.687.228
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	791.145.460.488	37.670.617.524	828.816.078.012
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>11.182.054.199.791</b>	<b>7.746.289.884</b>	<b>11.189.800.489.675</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG</b>			
Giá vốn hàng bán	(4.871.993.808.315)	7.181.934.238	(4.864.811.874.077)
Doanh thu hoạt động tài chính	2.438.907.279.135	(644.573.217)	2.438.262.705.918
Chi phí tài chính	(259.236.457.391)	24.812.027.498	(234.424.429.893)
Chi phí bán hàng	(194.723.806.540)	694.377.091	(194.029.429.449)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(58.829.644.348)	2.837.902.312	(55.991.742.036)
Thu nhập khác	10.102.545.826	644.573.217	10.747.119.043
Chi phí khác	(14.328.608.984)	(2.674.989.054)	(17.003.598.038)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.672.017.733.237	32.851.252.085	2.704.868.985.322
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(79.956.174.169)	4.819.365.439	(75.136.808.730)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.592.856.398.951	37.670.617.524	2.630.527.016.475
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG</b>			
Lợi nhuận trước thuế	2.672.017.733.237	32.851.252.085	2.704.868.985.322
Điều chỉnh cho khoản dự phòng	162.699.733.881	(2.837.902.312)	159.861.831.569
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	649.884.358.860	30.013.349.773	679.897.708.633
Tăng các khoản phải thu	(110.904.175.001)	(1.591.638.093)	(112.495.813.094)
Giảm hàng tồn kho	17.067.681.838	(3.316.749.479)	13.750.932.359
Tăng các khoản phải trả	(1.040.077.286.301)	(25.104.962.201)	(1.065.182.248.502)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011



**34. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính riêng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính riêng năm nay.

**35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2012, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành thông báo số 16/2012/TB-HĐQT về việc chia cổ tức cho các cổ đông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.282.562.372.000 đồng Việt Nam.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính riêng này.

Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2012